

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ**  
**HẬU GIANG**

**CÔNG TY CP VẬT**  
**TƯ HẬU GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG  
DN: E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800506679, CN=CÔNG TY CP  
VẬT TƯ HẬU GIANG, L=CẦN THƠ, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2023-03-27 09:26:57

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị   | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 14 - 43 |
| 8. Phụ lục   | 44 - 47 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 17 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Điện thoại : 02923.832.161

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang     | Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu     |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng      | 339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc   | Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long  | Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang | Số 436 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang                           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG    | Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG    | 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                    |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn; Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công pha sơn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên          | Chức vụ      | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|--------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Hoàng Nam   | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Phạm Ngọc Minh | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Mai Bảo Ngọc   | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Đào Đức Đại    | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Bà Lâm Thị Trúc Hà | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |

#### Ủy ban kiểm toán

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Minh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Đào Đức Đại    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |

#### Ban Kiểm toán nội bộ

| Họ và tên           | Chức vụ               | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|---------------------|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Trưởng ban            | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023   |
| Bà Huỳnh Tú Mỹ      | Trưởng ban            | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020<br>Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023  |
| Bà Huỳnh Tú Mỹ      | Kiểm toán viên nội bộ | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023   |
| Bà Lâm Thị Lệ Hà    | Kiểm toán viên nội bộ | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022  |
| Bà Lâm Anh Thư      | Kiểm toán viên nội bộ | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018<br>Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023 |

#### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|--------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Mai Bảo Ngọc   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Phạm Văn Hùng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018    |
| Bà Lâm Thị Trúc Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021     |

#### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Mai Bảo Ngọc – Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021).

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

---

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Hoàng Nam**  
Chủ tịch

Ngày 22 tháng 3 năm 2023



Số: 4.0142/23/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Cần Thơ**



**Nguyễn Quốc Ngữ**

**Thành viên Ban Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3089-2020-008-1*

Người được ủy quyền

**Nguyễn Thị Bé Ghi**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2646-2023-008-1*

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>463.977.767.933</b> | <b>426.149.123.901</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>202.363.109.855</b> | <b>63.440.069.292</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 79.363.109.855         | 48.440.069.292         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 123.000.000.000        | 15.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>33.700.000.000</b>  | <b>11.819.519.505</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 33.700.000.000         | 11.819.519.505         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>169.213.578.325</b> | <b>147.012.463.485</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 157.468.632.565        | 118.535.814.301        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4a        | 8.327.983.905          | 11.917.481.418         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5a        | -                      | 16.000.000.000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 22.535.532.828         | 18.510.138.735         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (19.118.570.973)       | (17.950.970.969)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>54.969.121.312</b>  | <b>194.676.201.195</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 54.969.121.312         | 194.676.201.195        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3.731.958.441</b>   | <b>9.200.870.424</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 1.087.100.122          | 391.950.934            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.639.706.126          | 8.808.919.490          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 5.152.193              | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>296.845.483.713</b> | <b>293.291.360.692</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>59.637.833.831</b>  | <b>59.946.827.040</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V.4b        | 59.431.050.000         | 59.431.050.000         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5b        | 41.783.831             | 94.277.040             |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 165.000.000            | 421.500.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>109.240.875.616</b> | <b>109.674.682.938</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 28.638.861.147         | 27.982.251.557         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 77.098.019.015         | 72.872.249.764         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (48.459.157.868)       | (44.889.998.207)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 80.602.014.469         | 81.692.431.381         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 93.914.036.322         | 93.914.036.322         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (13.312.021.853)       | (12.221.604.941)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.12</b> | <b>8.071.427.966</b>   | <b>8.504.541.835</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 13.926.703.096         | 13.926.703.096         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (5.855.275.130)        | (5.422.161.261)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>119.629.465.000</b> | <b>114.629.465.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 119.629.465.000        | 114.629.465.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>265.881.300</b>     | <b>535.843.879</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 265.881.300            | 535.843.879            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>760.823.251.646</b> | <b>719.440.484.593</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>628.999.711.082</b> | <b>590.484.129.487</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>483.879.429.021</b> | <b>494.121.884.963</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 122.880.410.604        | 139.673.872.837        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 4.578.408.207          | 1.326.811.659          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 219.274.269            | 5.566.597.831          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 5.682.382.227          | 6.430.759.564          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 2.638.739.280          | 1.596.720.229          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18        | 356.716.236            | 478.248.651            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a       | 8.624.685.345          | 6.805.938.496          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 336.978.124.839        | 330.281.987.733        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.21        | 1.920.688.014          | 1.960.947.963          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>145.120.282.061</b> | <b>96.362.244.524</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19b       | 51.715.005.500         | 1.266.000.000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | 93.405.276.561         | 95.096.244.524         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>131.823.540.564</b> | <b>128.956.355.106</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>131.823.540.564</b> | <b>128.956.355.106</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.22a       | 96.380.610.000         | 93.380.610.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 96.380.610.000         | 93.380.610.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.22a       | 622.500.000            | 622.500.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.22a       | 15.092.661.021         | 1.747.511.721          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.22a       | 19.727.769.543         | 33.205.733.385         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 11.462.346.230         | 33.205.733.385         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 8.265.423.313          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>760.823.251.646</b> | <b>719.440.484.593</b> |

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Lâm Anh Thư  
Người lập



Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 2.722.119.374.764     | 2.133.068.848.823     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 850.875.013           | 4.271.465.195         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2.721.268.499.751     | 2.128.797.383.628     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 2.623.523.357.237     | 2.016.653.297.847     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 97.745.142.514        | 112.144.085.781       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 11.957.294.736        | 11.694.524.966        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 29.124.060.534        | 26.135.328.975        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 28.040.811.923        | 23.835.920.245        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 41.427.489.670        | 33.602.394.908        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 22.258.469.836        | 20.464.750.176        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 16.892.417.210        | 43.636.136.688        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 623.566.630           | 2.212.414.217         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 275.910.675           | 575.449.145           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 347.655.955           | 1.636.965.072         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 17.240.073.165        | 45.273.101.760        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.15        | 5.119.425.452         | 7.980.437.468         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.10       | -                     | 237.273               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>12.120.647.713</u> | <u>37.292.427.019</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.11       | -                     | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.11       | -                     | -                     |


Lâm Anh Thư  
Người lập

Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh           | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-----------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                       |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                       | 17.240.073.165         | 45.273.101.760          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                       |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |           | V.10,V.11,<br>02 V.12 | 6.224.130.519          | 6.502.829.617           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | VI.7                  | 1.167.600.004          | 3.903.726.339           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                       | -                      | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.4,VI.8             | (9.032.461.971)        | (8.480.861.481)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5                  | 28.040.811.923         | 23.835.920.245          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                       | -                      | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                       | 43.640.153.640         | 71.034.716.480          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                       | (32.363.241.400)       | (8.975.324.759)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                       | 139.707.079.883        | (63.811.022.675)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                       | 36.758.964.869         | (12.665.279.742)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                       | (425.186.609)          | 1.736.638.377           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                       | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                       | (27.040.622.918)       | (23.886.537.616)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.15                  | (9.775.874.250)        | (4.203.248.951)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                       | -                      | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.21                  | (1.374.774.879)        | (723.098.108)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                       | <b>149.126.498.336</b> | <b>(41.493.156.994)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                       |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.10                  | (5.357.209.328)        | (612.934.909)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | VI.8                  | 156.632.997            | 91.818.182              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                       | (5.827.987.286)        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                       | -                      | 65.790.435.890          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | V.2b                  | (5.000.000.000)        | (222.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                       | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.6a,VI.4             | 8.290.916.701          | 9.274.181.375           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                       | <b>(7.737.646.916)</b> | <b>74.321.500.538</b>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | V.22a       | 3.000.000.000          | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.20a,b     | 2.510.394.261.535      | 1.925.806.587.428       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.20a,b     | (2.505.389.092.392)    | (1.937.657.307.439)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.23d       | (10.470.980.000)       | (10.245.638.900)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(2.465.810.857)</b> | <b>(22.096.358.911)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>138.923.040.563</b> | <b>10.731.984.633</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>63.440.069.292</b>  | <b>52.708.084.659</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>202.363.109.855</b> | <b>63.440.069.292</b>   |

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Lâm Anh Thư  
Người lập

Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc





## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn; Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vét ni; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty con*

| Tên công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco         | 8A, Cách mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ          | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa               | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro                  | 55, Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                    | Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)                             | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh               | Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang | Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco                 | C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ                       | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                      | 81,43%        | 81,43%        | 81,43%                 |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco | KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang   | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa               | 100%          | 100%          | 100%                   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số*

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang     | Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu     |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng      | 339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc   | Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long  | Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang | Số 436 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang                           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG    | Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG    | 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                    |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 116 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 119 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

###### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

###### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

###### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Năm nay</u> |
|---------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 03             |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 09        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03             |
| Tài sản cố định khác            | 05             |

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 10 - 53 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất           | 48-52         |
| Nhà                         | 06-10         |

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 11.013.750.596         | 18.887.646.888        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 68.349.359.259         | 29.552.422.404        |
| Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 123.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>202.363.109.855</b> | <b>63.440.069.292</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 33.700.000.000        | 33.700.000.000        | 11.819.519.505        | 11.819.519.505        |
| <b>Cộng</b>            | <b>33.700.000.000</b> | <b>33.700.000.000</b> | <b>11.819.519.505</b> | <b>11.819.519.505</b> |

(\*) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối năm            |          |                | Số đầu năm             |          |                |
|---|------------------------|----------|----------------|------------------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                        |          |                |                        |          |                |
| Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco <sup>(i)</sup>         | -                      | -        | -              | 10.000.000.000         | -        | -              |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro <sup>(ii)</sup>                 | 7.000.000.000          | -        | -              | 7.000.000.000          | -        | -              |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh <sup>(iii)</sup>             | 4.000.000.000          | -        | -              | 4.000.000.000          | -        | -              |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco <sup>(iv)</sup>                | 78.629.465.000         | -        | -              | 78.629.465.000         | -        | -              |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco <sup>(v)</sup> | 30.000.000.000         | -        | -              | 15.000.000.000         | -        | -              |
| <b>Cộng</b>   | <b>119.629.465.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>114.629.465.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801113092, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 02 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 19 tháng 9 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào công ty này với giá chuyển nhượng là 12.800.000.000 VND.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ).
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của các Công ty con*

Các Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Ngày 19 tháng 09 năm 2022 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang đã chuyển nhượng vốn điều lệ đầu tư cho Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco cho Bà Lê Thị Cẩm Phượng với giá chuyển nhượng là 12.800.000.000 VND.

#### *Giao dịch với các Công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty con như sau:

|  | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| <b><i>Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco</i></b>         |                 |                  |
| Mua hàng hóa   | 106.262.592     | 103.857.467      |
| Vay tiền   | 10.000.000.000  | 7.000.000.000    |
| Chi phí lãi vay  | 201.780.822     | 157.089.041      |
| Lãi tiền cho vay   | -               | 286.520.548      |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Hamaco Petro</i></b>                  |                 |                  |
| Doanh thu bán hàng hóa                                       | 545.745         | 1.519.091        |
| Mua hàng hóa   | 7.231.450.960   | 41.037.440.645   |
| Cho vay  | -               | 1.000.000.000    |
| Lãi tiền cho vay   | -               | 54.041.096       |
| Vay tiền   | -               | 1.000.000.000    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco</i></b>                 |                 |                  |
| Doanh thu cho thuê   | 1.272.575.165   | 962.847.950      |
| Góp vốn mua cổ phần  | -               | 222.000.000      |
| Cổ tức nhận được   | 3.460.745.000   | 5.525.352.000    |
| Nhận cung cấp dịch vụ  | 700.000         | -                |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh</i></b>               |                 |                  |
| Doanh thu bán hàng hóa                                       | 166.740.576.515 | 195.817.793.964  |
| Mua hàng hóa   | 10.924.000      | 541.642.742      |
| Doanh thu cho thuê   | 120.000.000     | 120.000.000      |
| Lợi nhuận nhận được  | -               | 1.125.744.857    |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco</i></b> |                 |                  |
| Góp vốn đầu tư   | 15.000.000.000  | -                |
| Mua hàng hóa   | 58.649.821.396  | 18.007.755.998   |
| Doanh thu bán hàng hóa                                       | 119.319.738.290 | 49.948.545.482   |
| Lãi tiền cho vay   | -               | 244.171.233      |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển                                 | -               | 8.000.000        |
| Cho vay  | -               | 4.000.000.000    |
| Nhận cung cấp dịch vụ  | 219.111.110     | -                |
| Mua tài sản  | 330.555.556     | -                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                | <b>89.079.975.361</b>         | <b>43.623.405.735</b>         |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco          | 27.216.266.318                | 14.965.207.011                |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang             | 53.227.180.299                | 14.237.117.182                |
| Công ty TNHH Đại Việt                                   | -                             | 3.633.887.161                 |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh                        | 8.636.528.744                 | 10.787.194.381                |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>              | <b>68.388.657.204</b>         | <b>74.912.408.566</b>         |
| Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát                  | 4.373.930.824                 | 4.373.930.824                 |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc          | 486.713.271                   | 1.016.168.260                 |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng   | -                             | 2.179.445.926                 |
| Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát | 3.859.138.088                 | 3.859.138.088                 |
| Các khách hàng khác                                     | 59.668.875.021                | 63.483.725.468                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>157.468.632.565</u></b> | <b><u>118.535.814.301</u></b> |

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2022 là 157.468.632.565 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh V.20a).

**4. Trả trước cho người bán****4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>          | <b>4.159.026.438</b>        | <b>-</b>                     |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro                          | 3.544.577.829               | -                            |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang            | 614.448.609                 | -                            |
| <b><i>Trả trước cho các người bán khác</i></b>         | <b>4.168.957.467</b>        | <b>11.917.481.418</b>        |
| Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh | 1.459.563.121               | 5.821.362.512                |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 2.709.394.346               | 6.096.118.906                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.327.983.905</u></b> | <b><u>11.917.481.418</u></b> |

**4b. Trả trước cho người bán dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b> | <b>59.431.050.000</b>        | <b>59.431.050.000</b>        |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương        | 59.431.050.000               | 59.431.050.000               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>59.431.050.000</u></b> | <b><u>59.431.050.000</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Phải thu về cho vay****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|--------------------|-----------------------|
| <i>Cho cá nhân khác vay</i>                     |                    |                       |
| Cho Ông Võ Thanh Bình vay với lãi suất 8.7%/năm | -                  | 16.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>           | <b>16.000.000.000</b> |

**5b. Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>Cho cá nhân khác vay</i>                  |                    |                   |
| Cho Lâm Quang Thanh vay với lãi suất 11%/năm | 41.783.831         | 94.277.040        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>41.783.831</b>  | <b>94.277.040</b> |

**6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                              | <b>500.000.000</b>    | -               | <b>2.750.985.650</b>  | -               |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro - Tiền chuyển nhằm               | 500.000.000           | -               | -                     | -               |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro - Chiết khấu còn phải thu        | -                     | -               | 2.448.478.800         | -               |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang - Tiền lãi cho vay | -                     | -               | 302.506.850           | -               |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                    | <b>22.035.532.828</b> | -               | <b>15.759.153.085</b> | -               |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 1.035.952.267         | -               | 437.853.767           | -               |
| Tiền lãi cho vay   | 28.617.236            | -               | 41.803.463            | -               |
| Chiết khấu còn phải thu  | 1.682.280.750         | -               | 15.239.834.804        | -               |
| Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn                             | 19.232.500.000        | -               | -                     | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                               | 56.182.575            | -               | 39.661.051            | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.535.532.828</b> | <b>-</b>        | <b>18.510.138.735</b> | <b>-</b>        |

**6b. Phải thu dài hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u> |                 | <u>Số đầu năm</u>  |                 |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                    |                 |                    |                 |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                   | 165.000.000        | -               | 421.500.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>165.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>421.500.000</b> | <b>-</b>        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Nợ xấu**

|   | Thời gian<br>quá hạn            | Số cuối năm           |                           | Thời gian<br>quá hạn            | Số đầu năm            |                           |
|---|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   |                                 | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |                                 | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần<br>Thép Đức Phúc<br>Thịnh - Phải thu<br>tiền bán hàng                           | Trên 3 năm                      | 2.579.204.578         |                           | - Trên 3 năm                    | 2.579.204.578         | -                         |
| Công ty TNHH<br>Thương mại<br>Thép Minh Phát -<br>Phải thu tiền bán<br>hàng                     | Trên 3 năm                      | 2.012.478.347         |                           | - Trên 3 năm                    | 2.012.478.347         | -                         |
| Công ty TNHH<br>Đầu tư Tư vấn<br>Xây dựng<br>Thương mại Tín<br>Phát - Phải thu<br>tiền bán hàng | Trên 3 năm                      | 3.859.138.088         |                           | - Trên 3 năm                    | 3.859.138.088         | -                         |
| Công ty TNHH<br>Thương mại<br>Đặng Hưng Phát<br>- Phải thu tiền<br>bán hàng                     | Trên 3 năm                      | 4.373.930.824         |                           | - Trên 3 năm                    | 4.373.930.824         | -                         |
| Phải thu các tổ<br>chức và cá nhân<br>khác - Phải thu<br>tiền bán hàng                          | Từ 6 tháng<br>đến trên 3<br>năm | 8.318.438.421         | 2.024.619.285             | Từ 6 tháng<br>đến trên 3<br>năm | 6.711.627.158         | 1.585.408.026             |
| <b>Cộng</b>   |                                 | <b>21.143.190.258</b> | <b>2.024.619.285</b>      |                                 | <b>19.536.378.995</b> | <b>1.585.408.026</b>      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 17.950.970.969        | 14.047.244.630        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 1.167.600.004         | 3.903.726.339         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>19.118.570.973</b> | <b>17.950.970.969</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                        | Số cuối năm           |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 3.586.095.910         | -        | 11.210.725.850         | -        |
| Hàng hóa               | 51.383.025.402        | -        | 183.465.475.345        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>54.969.121.312</b> | <b>-</b> | <b>194.676.201.195</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 51.383.025.402 VND (Số đầu năm là 183.465.475.345 VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.20a).

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Chi phí trả trước

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 259.803.614                 | 61.713.808                |
| Chi phí thuê kho                    | 138.162.307                 | 269.328.860               |
| Chi phí bảo hiểm                    | 466.666.668                 | -                         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 222.467.533                 | 60.908.266                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1.087.100.122</u></b> | <b><u>391.950.934</u></b> |

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 23.482.571                | 95.179.672                |
| Chi phí sửa chữa                   | 237.176.503               | 375.358.649               |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 5.222.226                 | 65.305.558                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>265.881.300</u></b> | <b><u>535.843.879</u></b> |

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem ở phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2022 là 8.793.647.112 VND (số đầu năm là 7.325.202.066 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh V.20a và V.20b).

#### 11. Tài sản cố định vô hình

|                                       | <u>Quyền sử dụng<br/>đất</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |
| Số đầu năm                            | 93.914.036.322               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>93.914.036.322</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 829.133.318                  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |
| Số đầu năm                            | 12.221.604.941               |
| Khấu hao trong năm                    | 1.090.416.912                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>13.312.021.853</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |
| Số đầu năm                            | 81.692.431.381               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>80.602.014.469</u></b> |

Một số quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2022 là 79.442.049.084 VND (số đầu năm là 80.888.431.377 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh V.20a và V.20b).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                    | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Nhà</u>           | <u>Nhà và quyền sử dụng đất</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                          |                      |                                 |                       |
| Số đầu năm                         | 12.062.207.207           | 1.266.546.580        | 597.949.309                     | 13.926.703.096        |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>12.062.207.207</b>    | <b>1.266.546.580</b> | <b>597.949.309</b>              | <b>13.926.703.096</b> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                          |                      |                                 |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | -                        | -                    | 331.974.565                     | 331.974.565           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                          |                      |                                 |                       |
| Số đầu năm                         | 4.392.791.225            | 601.349.036          | 428.021.000                     | 5.422.161.261         |
| Khấu hao trong năm                 | 231.911.081              | 156.873.664          | 44.329.124                      | 433.113.869           |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>4.624.702.306</b>     | <b>758.222.700</b>   | <b>472.350.124</b>              | <b>5.855.275.130</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                          |                      |                                 |                       |
| Số đầu năm                         | 7.669.415.982            | 665.197.544          | 169.928.309                     | 8.504.541.835         |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>7.437.504.901</b>     | <b>508.323.880</b>   | <b>125.599.185</b>              | <b>8.071.427.966</b>  |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                            | -                      | 14.381.670.237         |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro                                | -                      | 14.377.027.737         |
| Công ty TNHH Đại Việt  | -                      | 4.642.500              |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                        | 122.880.410.604        | 125.292.202.600        |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                     | 19.899.030.282         | 46.348.993.229         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | 70.820.726.097         | 59.387.169.197         |
| Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam                             | 19.777.499.319         | 12.606.693.032         |
| Các nhà cung cấp khác  | 12.383.154.906         | 6.949.347.142          |
| <b>Cộng</b>  | <b>122.880.410.604</b> | <b>139.673.872.837</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i>              | 2.973.917.511        | -                    |
| Công ty TNHH Đại Việt                           | 2.973.917.511        | -                    |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>        | 1.604.490.696        | 1.326.811.659        |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà | -                    | 297.982.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lê Hưng         | 22.731.060           | 135.031.800          |
| Ông Đàm Trọng Nam                               | -                    | 172.847.000          |
| Công ty TNHH Thống Nhất                         | 1.122.124.650        | -                    |
| Các khách hàng khác                             | 459.634.986          | 687.868.409          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.578.408.207</b> | <b>1.326.811.659</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10%.

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 17.240.073.165       | 45.273.101.760       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay (hoàn nhập lãi vay) không được trừ (*)   | 9.971.329.925        | (426.796.527)        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác   | 1.847.769.170        | 1.685.349.240        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (1.300.000)          | (1.186.364)          |
| Thu nhập chịu thuế   | 29.057.872.260       | 46.530.468.109       |
| Thu nhập được miễn thuế  | (3.460.745.000)      | (6.651.096.857)      |
| Lỗ các năm trước được chuyển   | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế   | 25.597.127.260       | 39.879.371.252       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>5.119.425.452</b> | <b>7.975.874.250</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>             | <b>4.563.218</b>     |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>5.119.425.452</b> | <b>7.980.437.468</b> |

(\*) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Tiền thuê đất*

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                | <b>43.128.974</b>           | -                           |
| Bà Trần Thị Phụng – Chi phí lãi vay phải trả | 43.128.974                  | -                           |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>2.595.610.306</b>        | <b>1.596.720.229</b>        |
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 2.595.609.234               | 1.595.420.229               |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác           | 1.072                       | 1.300.000                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>2.638.739.280</u></b> | <b><u>1.596.720.229</u></b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b> |                           |                           |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng                                 | 356.716.236               | 478.248.651               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>356.716.236</u></b> | <b><u>478.248.651</u></b> |

**19. Phải trả khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>   | -                           | <b>2.532.821.706</b>        |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro - Chiết khấu thương mại                       | -                           | 2.532.821.706               |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                 | <b>8.624.685.345</b>        | <b>4.273.116.790</b>        |
| Kinh phí công đoàn  | 615.683.401                 | 468.284.843                 |
| Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại                | 1.593.722.994               | 3.505.889.431               |
| Cổ tức phải trả   | 20.337.800                  | 39.450.700                  |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương - Mua hàng hóa | 5.009.631.020               | -                           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 120.000.000                 | -                           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 1.265.310.130               | 259.491.816                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>8.624.685.345</u></b> | <b><u>6.805.938.496</u></b> |

**19b. Phải trả dài hạn khác**

|                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 51.715.005.500               | 1.266.000.000               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>51.715.005.500</u></b> | <b><u>1.266.000.000</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**20. Vay****20a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>   |                               |                               |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 333.340.624.839               | 327.341.987.733               |
| - Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>           | 139.831.537.660               | 104.947.391.735               |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup>           | 171.921.845.289               | 162.562.995.773               |
| - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(iii)</sup> | 21.587.241.890                | 59.831.600.225                |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)                                      | 3.637.500.000                 | 2.940.000.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>336.978.124.839</u></b> | <b><u>330.281.987.733</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.3, V.8 và V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.3, V.8 và V.11).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10 và V.11).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm được trình bày ở phụ lục 03 đính kèm.

**20b. Vay dài hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan <sup>(iv)</sup></b> | <b><u>25.155.980.253</u></b> | <b><u>27.508.587.760</u></b> |
| - Vay Bà Trần Thị Phượng                                      | 738.831.090                  | 588.831.090                  |
| - Vay Ông Đào Văn Đoàn  | 263.557.873                  | 29.600.000                   |
| - Vay Bà Khổng Liên Phương                                    | 776.807.104                  | 826.807.104                  |
| - Vay Bà Lâm Thị Lệ Hà  | 118.000.000                  | 90.000.000                   |
| - Vay Bà Lâm Thị Trúc Hà                                      | 40.000.000                   | 90.450.000                   |
| - Vay Ông Lê Hoàng Nam  | 1.452.460                    | 69.647.460                   |
| - Vay Ông Mai Bảo Ngọc  | 600.815.170                  | 428.128.931                  |
| - Vay Bà Nguyễn Kim Diệu                                      | 1.077.770.510                | 655.770.510                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vay Bà Đào Vũ Hồng Ngọc  | 1.323.693.381         | 1.010.300.000         |
| - Vay Bà Đào Thị Vững  | 19.720.000.000        | 13.100.000.000        |
| - Vay Bà Vũ Thị Thùy   | -                     | 9.100.000.000         |
| - Vay Ông Lâm Anh Truyền   | 89.660.225            | 154.660.225           |
| - Vay Bà Nguyễn Thị Liên   | -                     | 70.000.000            |
| - Vay Bà Lâm Anh Thư   | 392.000.000           | 1.291.000.000         |
| - Vay Bà Huỳnh Tú Mỹ   | 13.392.440            | 3.392.440             |
| <b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                | <b>68.249.296.308</b> | <b>67.587.656.764</b> |
| Vay dài hạn ngân hàng  | 3.308.750.000         | 4.410.000.000         |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(i)</sup>           | 1.470.000.000         | 4.410.000.000         |
| - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(ii)</sup> | 1.838.750.000         | -                     |
| Vay dài hạn các tổ chức khác <sup>(iii)</sup>  | 40.000.000.000        | -                     |
| - Vay Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang  | 20.000.000.000        | -                     |
| - Vay Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến   | 20.000.000.000        | -                     |
| Vay dài hạn các cá nhân khác <sup>(iv)</sup>   | 24.940.546.308        | 63.177.656.764        |
| - Vay Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên   | 200.000.000           | 9.950.000.000         |
| - Vay dài hạn các cá nhân khác   | 24.740.546.308        | 53.227.656.764        |
| <b>Cộng</b>  | <b>93.405.276.561</b> | <b>95.096.244.524</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà kho Vĩnh Long, với lãi suất biến động, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để mua sắm phương tiện vận tải, với lãi suất biến động, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng phương tiện vận tải (xem thuyết minh số V.10).
- (iii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo với các doanh nghiệp để bổ sung vốn với lãi suất biến động theo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 15 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của nhân viên Công ty để bổ sung vốn với lãi suất biến động theo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 25 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <u>Tổng nợ</u>        | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>           |                       |                           |                             |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 6.946.250.000         | 3.637.500.000             | 3.308.750.000               |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 40.000.000.000        | -                         | 40.000.000.000              |
| Vay dài hạn các cá nhân      | 50.096.526.561        | -                         | 50.096.526.561              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>97.042.776.561</b> | <b>3.637.500.000</b>      | <b>93.405.276.561</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                      |                       |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   | 7.350.000.000         | 2.940.000.000        | 4.410.000.000         |
| Vay dài hạn các cá nhân | 90.686.244.524        | -                    | 90.686.244.524        |
| <b>Cộng</b>             | <b>98.036.244.524</b> | <b>2.940.000.000</b> | <b>95.096.244.524</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                              | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số tiền vay phát sinh trong năm</b> | <b>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|------------------------------|-----------------------|--|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng        | 4.410.000.000         | 2.790.000.000                          | (3.637.500.000)                           | (253.750.000)                       | 3.308.750.000         |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | -                     | 40.000.000.000                         | -   | -                                   | 40.000.000.000        |
| Vay dài hạn các cá nhân      | 90.686.244.524        | 94.580.903.691                         | -   | (135.170.621.654)                   | 50.096.526.561        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>95.096.244.524</b> | <b>137.370.903.691</b>                 | <b>(3.637.500.000)</b>                    | <b>(135.424.371.654)</b>            | <b>93.405.276.561</b> |

**20c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.427.005.339        | 444.838.310                           | (398.000.000)            | 1.473.843.649        |
| Quỹ phúc lợi    | 533.942.624          | 889.676.620                           | (976.774.879)            | 446.844.365          |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.960.947.963</b> | <b>1.334.514.930</b>                  | <b>(1.374.774.879)</b>   | <b>1.920.688.014</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu xem phụ lục 04 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Lương Văn Sĩ | 4.531.560.000         | 4.253.560.000         |
| Ông Lê Văn Chung | 2.893.020.000         | 2.893.020.000         |
| Bà Vũ Thị Thủy   | 4.857.070.000         | 3.189.070.000         |
| Các cổ đông khác | 84.098.960.000        | 83.044.960.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>96.380.610.000</b> | <b>93.380.610.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****22c. Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.638.061          | 9.338.061         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.638.061          | 9.338.061         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.638.061          | 9.338.061         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.638.061          | 9.338.061         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.638.061          | 9.338.061         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

|  | VND              |
|--|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (12%/mệnh giá) | : 11.205.673.200 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | : 1.334.514.930  |
| • Thù lao Hội đồng quản trị                  | : 1.112.095.775  |
| • Quỹ đầu tư phát triển                      | : 13.345.149.300 |

Ngoài ra, Công ty cũng đã chi trả cổ tức phần còn lại của năm 2021 là 2%/mệnh giá với số tiền 1.927.612.200 VND và tạm ứng cổ tức kỳ 1 năm 2022 4%/mệnh giá cho các cổ đông với số tiền 3.855.224.400 VND theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT.22 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng quản trị.

Trong năm Công ty đã trả cổ tức như sau:

|                | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi trả cổ tức | 10.470.980.000        | 10.245.638.900        |
| <b>Cộng</b>    | <b>10.470.980.000</b> | <b>10.245.638.900</b> |

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****23a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 1.480.296.973         | 1.483.960.307         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 5.721.187.892         | 5.935.841.228         |
| Trên 05 năm            | 20.737.809.408        | 21.697.478.493        |
| <b>Cộng</b>            | <b>27.939.294.273</b> | <b>29.117.280.028</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

- Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.
- Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m<sup>2</sup>/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m<sup>2</sup>/năm cho diện tích 9.868,9 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.
- Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

#### 24. Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         | Nguyên nhân xóa sổ                                 |
|---------------------|--------------------|--------------------|--|
| Ông Lữ Đình Nam     | 195.358.750        | 195.358.750        | Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán  |
| Ông Nguyễn Tấn Biểu | 50.000.000         | 50.000.000         | Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán  |
| Các cá nhân khác    | 154.150.324        | 154.150.324        | Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được |
| <b>Cộng</b>         | <b>399.509.074</b> | <b>399.509.074</b> |  |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.711.929.937.413        | 2.124.678.526.892        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.189.437.351           | 8.390.321.931            |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.722.119.374.764</b> | <b>2.133.068.848.823</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang</b>       |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa                                   | 154.410.819.722 | 187.872.267.931 |
| <b>Công ty TNHH Đại Việt</b>                             |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ               | 105.666.055.441 | 173.894.484.305 |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức</b> |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa                                   | 7.160.675.650   | 6.865.019.400   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 811.165.922               | 4.271.465.195               |
| Hàng bán bị trả lại   | 39.709.091                | -                           |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>850.875.013</u></b> | <b><u>4.271.465.195</u></b> |

#### 3. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 2.623.090.243.368               | 2.016.220.183.980               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 433.113.869                     | 433.113.867                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.623.523.357.237</u></b> | <b><u>2.016.653.297.847</u></b> |

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn              | 1.788.218.402                | 819.905.302                  |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn           | 48.404.684                   | 17.328.861                   |
| Lãi tiền cho vay                    | 826.865.572                  | 918.041.140                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia         | 3.460.745.000                | 6.651.096.857                |
| Chiết khấu thanh toán               | 3.030.308.944                | 2.340.941.252                |
| Lãi quá hạn phải thu của khách hàng | 227.834                      | 947.211.554                  |
| Lãi chuyển nhượng công ty con       | 2.800.000.000                | -                            |
| Doanh thu tài chính khác            | 2.524.300                    | -                            |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>11.957.294.736</u></b> | <b><u>11.694.524.966</u></b> |

#### 5. Chi phí tài chính

|                              | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng    | 20.625.967.620               | 18.406.708.026               |
| Chi phí lãi vay cá nhân      | 7.213.063.481                | 5.429.212.219                |
| Lãi mua hàng trả chậm        | 10.848.916                   | 49.141.527                   |
| Chiết khấu thanh toán        | 1.072.399.695                | 2.250.267.203                |
| Chi phí lãi vay tổ chức khác | 201.780.822                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>29.124.060.534</u></b> | <b><u>26.135.328.975</u></b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 14.750.937.062               | 14.787.489.578               |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 2.043.309.002                | 1.099.590.239                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 488.550.315                  | 635.945.815                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.722.469.090               | 15.614.102.060               |
| Các chi phí khác          | 5.422.224.201                | 1.465.267.216                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>41.427.489.670</u></b> | <b><u>33.602.394.908</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 9.528.527.118                | 6.190.331.308                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 26.813.658                   | 27.021.818                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 373.218.938                  | 260.755.519                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.791.016.650                | 6.069.715.750                |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.206.856.900                | 1.586.681.494                |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 1.167.600.004                | 3.903.726.339                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.703.091.382                | 999.782.672                  |
| Các chi phí khác                 | 2.461.345.186                | 1.426.735.276                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>22.258.469.836</u></b> | <b><u>20.464.750.176</u></b> |

**8. Thu nhập khác**

|                                | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định   | 156.632.997               | 91.818.182                  |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ      | 10.995.455                | 113.741.818                 |
| Tài sản được nhà cung cấp tặng | -                         | 1.303.020.000               |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp     | 9.398.200                 | -                           |
| Thu lãi quá hạn                | 293.796.315               | 162.734.255                 |
| Xử lý công nợ                  | 26.643.663                | 53.439.878                  |
| Thu nhập khác                  | 126.100.000               | 487.660.084                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>623.566.630</u></b> | <b><u>2.212.414.217</u></b> |

**9. Chi phí khác**

|                               | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hành chính  | 212.541.232               | -                         |
| Phạt do vi phạm hợp đồng      | -                         | 61.600.000                |
| Thuế bị phạt, bị truy thu     | 7.077.235                 | 23.285.003                |
| Lãi chậm trả                  | 416.438                   | 476.553.174               |
| Xử lý công nợ                 | 1.102.749                 | 1.193.278                 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 54.454.545                | -                         |
| Chi phí khác                  | 318.476                   | 12.817.690                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>275.910.675</u></b> | <b><u>575.449.145</u></b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u>      |
|--|-----------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -               | 237.273               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>-</u></b> | <b><u>237.273</u></b> |

**11. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.931.891.913                | 2.023.313.391                |
| Chi phí nhân công                | 24.279.464.180               | 20.977.820.886               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.224.130.519                | 6.502.829.617                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.632.417.372               | 18.200.566.226               |
| Chi phí khác                     | 9.051.169.391                | 6.795.728.831                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>64.119.073.375</u></b> | <b><u>54.500.258.951</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|   | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>                             |                  |                  |
| Vay vốn   | 7.977.491.239    | 1.275.350.410    |
| Trả nợ vay  | (7.923.450.000)  | (883.881.554)    |
| <b>Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt</b> |                  |                  |
| Vay vốn   | 45.724.332.251   | 41.608.287.128   |
| Trả nợ vay  | (48.130.980.997) | (31.112.283.416) |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17 và V.20b.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm toán nội bộ*

|   | <u>Tiền lương</u> | <u>Thưởng</u> | <u>Thù lao</u> | <u>Cộng thu nhập</u> |
|---|-------------------|---------------|----------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>                                      |                   |               |                |                      |
| Ông Lê Hoàng Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị       | 651.840.000       | 204.770.000   | 255.782.028    | 1.112.392.028        |
| Ông Phạm Ngọc Minh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | -                 | -             | 222.419.156    | 222.419.156          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thưởng</b>      | <b>Thù lao</b>       | <b>Cộng thu nhập</b> |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Mai Bảo Ngọc - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc       | 580.772.400          | 201.270.000        | 222.419.155          | 1.004.461.555        |
| Bà Lâm Thị Trúc Hà - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 404.166.000          | 152.720.000        | 211.298.197          | 768.184.197          |
| Ông Đào Đức Đại - Thành viên Hội đồng quản trị                           | -                    | -                  | 200.177.240          | 200.177.240          |
| Bà Huỳnh Tú Mỹ - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ                             | 286.032.630          | 95.970.000         | -                    | 382.002.630          |
| Bà Lâm Anh Thư - Kiểm toán viên nội bộ                                   | 138.812.301          | 49.770.000         | -                    | 188.582.301          |
| Lâm Thị Lệ Hà - Kiểm toán viên nội bộ                                    | 73.472.000           | 750.000            | -                    | 74.222.000           |
| Ông Huỳnh Việt Hùng - Thư ký Hội đồng quản trị                           | 223.978.200          | 77.420.000         | -                    | 301.398.200          |
| Ông Phạm Văn Hùng - Phó Tổng Giám đốc                                    | 405.827.560          | 158.770.000        | -                    | 564.597.560          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.764.901.091</b> | <b>941.440.000</b> | <b>1.112.095.776</b> | <b>4.818.436.867</b> |
| <b>Năm trước</b>   |                      |                    |                      |                      |
| Ông Lê Hoàng Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị                            | 440.779.889          | 99.950.000         | 159.942.730          | 700.672.619          |
| Ông Phạm Ngọc Minh - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị                      | -                    | -                  | 144.338.561          | 144.338.561          |
| Ông Mai Bảo Ngọc - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc       | 428.543.889          | 97.450.000         | 132.635.434          | 658.629.323          |
| Bà Lâm Thị Trúc Hà - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 369.438.889          | 82.657.526         | 132.635.434          | 584.731.849          |
| Ông Đào Đức Đại - Thành viên Hội đồng quản trị                           | -                    | -                  | 132.635.434          | 132.635.434          |
| Bà Huỳnh Tú Mỹ - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ                             | 256.170.812          | 30.384.713         | 15.604.169           | 302.159.694          |
| Ông Nguyễn Thành Được - Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ (đã miễn nhiệm)      | -                    | 24.012.739         | 15.604.169           | 39.616.908           |
| Bà Lâm Thị Thu Hiền - Phó Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ                    | 275.830.077          | 40.332.525         | 15.604.169           | 331.766.771          |
| Bà Lâm Anh Thư - Kiểm toán viên nội bộ                                   | 105.446.462          | 21.809.735         | 15.604.169           | 142.860.367          |
| Ông Huỳnh Việt Hùng - Thư ký Hội đồng quản trị                           | 207.640.912          | 45.950.000         | 15.604.169           | 269.195.081          |
| Ông Phạm Văn Hùng - Phó Tổng Giám đốc                                    | 372.393.889          | 84.950.000         | -                    | 457.343.889          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.456.244.819</b> | <b>527.497.238</b> | <b>780.208.438</b>   | <b>3.763.950.495</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                         | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu dùng Hamaco            | Công ty con (đã thoái vốn từ ngày 19/9/2022)                                    |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro                     | Công ty con   |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Vj Thanh                  | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco                    | Công ty con   |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco    | Công ty con   |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang       | Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco                                  |
| Công ty TNHH Đại Việt                             | Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt                              |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | Công ty có vốn góp của của thành viên quản lý chủ chốt                          |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Cửu Long                  | Công ty có vốn góp của các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco Hậu Giang</b> |                |                  |
| Mua hàng hóa                                     | 11.449.671.029 | 17.747.475.038   |
| Thuê dịch vụ                                     | 109.199.571    | -                |
| Cho vay  | -              | 12.900.000.000   |
| Lãi cho vay                                      | -              | 302.506.850      |
| <b>Công ty TNHH Đại Việt</b>                     |                |                  |
| Mua hàng hóa                                     | 94.421.967     | 55.280.453.996   |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận được Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4a, V.6a, V.13, V.14 và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh gas, dầu nhờn và sơn các loại,...doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ (3% trong tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Lâm Anh Thư  
Người lập



Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                            |                           |                        |                                    |                              |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 37.871.972.833            | 865.874.789            | 33.776.198.506                     | 37.543.636                   | 320.660.000                      | 72.872.249.764        |
| Mua trong năm                         | -                         | -                      | 5.357.209.328                      | -                            | -                                | 5.357.209.328         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | -                      | (1.131.440.077)                    | -                            | -                                | (1.131.440.077)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>37.871.972.833</b>     | <b>865.874.789</b>     | <b>38.001.967.757</b>              | <b>37.543.636</b>            | <b>320.660.000</b>               | <b>77.098.019.015</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                        |                                    |                              |                                  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 15.024.259.270            | 830.874.789            | 16.025.327.701                     | 37.543.636                   | 320.660.000                      | 32.238.665.396        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                    |                              |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 19.156.904.649            | 849.347.011            | 24.588.677.082                     | 37.543.636                   | 257.525.829                      | 44.889.998.207        |
| Khấu hao trong năm                    | 1.550.565.086             | 11.666.668             | 3.075.233.813                      | -                            | 63.134.171                       | 4.700.599.738         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | -                      | (1.131.440.077)                    | -                            | -                                | (1.131.440.077)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>20.707.469.735</b>     | <b>861.013.679</b>     | <b>26.532.470.818</b>              | <b>37.543.636</b>            | <b>320.660.000</b>               | <b>48.459.157.868</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 18.715.068.184            | 16.527.778             | 9.187.521.424                      | -                            | 63.134.171                       | 27.982.251.557        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>17.164.503.098</b>     | <b>4.861.110</b>       | <b>11.469.496.939</b>              | <b>-</b>                     | <b>-</b>                         | <b>28.638.861.147</b> |



Lâm Anh Thư  
Người lập



Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số đầu năm           |          | Phát sinh trong năm   |                         | Đơn vị tính: VND   |                  |
|--|----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|--------------------|------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Phải nộp           | Phải thu         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                     | 82.534.601           | -        | 16.238.235.684        | (16.303.143.427)        | 17.626.858         | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 4.711.945.332        | -        | 5.119.425.452         | (9.775.874.250)         | 55.496.534         | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công | 363.813.587          | -        | 294.545.841           | (663.511.621)           | -                  | 5.152.193        |
| Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn            | 408.304.311          | -        | 826.331.038           | (1.088.484.472)         | 146.150.877        | -                |
| Thuế nhà đất                                   | -                    | -        | 48.633.529            | (48.633.529)            | -                  | -                |
| Tiền thuê đất                                  | -                    | -        | 618.826.522           | (618.826.522)           | -                  | -                |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         | -                    | -        | 325.920.591           | (325.920.591)           | -                  | -                |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>5.566.597.831</b> | <b>-</b> | <b>16.564.156.275</b> | <b>(16.629.064.018)</b> | <b>219.274.269</b> | <b>5.152.193</b> |



Lâm Anh Thư  
Người lập



Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Phụ lục 03: Bảng tăng, giảm vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm            |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 327.341.987.733        | 2.363.023.357.844               | -                         | (2.357.024.720.738)          | 333.340.624.839        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | -                      | 10.000.000.000                  | -                         | (10.000.000.000)             | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 2.940.000.000          | -                               | 3.637.500.000             | (2.940.000.000)              | 3.637.500.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>330.281.987.733</b> | <b>2.373.023.357.844</b>        | <b>3.637.500.000</b>      | <b>(2.369.964.720.738)</b>   | <b>336.978.124.839</b> |

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Lâm Anh Thư  
Người lập

Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                               | 62.253.990.000         | 622.500.000          | 32.874.131.721        | 7.428.244.255                     | 103.178.865.976        |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển trong năm trước | 31.126.620.000         | -                    | (31.126.620.000)      | -                                 | -                      |
| Lợi nhuận trong năm trước                         | -                      | -                    | -                     | 37.292.427.019                    | 37.292.427.019         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước                 | -                      | -                    | -                     | (936.250.125)                     | (936.250.125)          |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước            | -                      | -                    | -                     | (10.271.889.600)                  | (10.271.889.600)       |
| Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị         | -                      | -                    | -                     | (306.798.164)                     | (306.798.164)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                       | <b>93.380.610.000</b>  | <b>622.500.000</b>   | <b>1.747.511.721</b>  | <b>33.205.733.385</b>             | <b>128.956.355.106</b> |
| Số dư đầu năm nay                                 | 93.380.610.000         | 622.500.000          | 1.747.511.721         | 33.205.733.385                    | 128.956.355.106        |
| Phát hành cổ phiếu trong năm nay (ESOP)           | 3.000.000.000          | -                    | -                     | -                                 | 3.000.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm nay                           | -                      | -                    | -                     | 12.120.647.713                    | 12.120.647.713         |
| Trích lập các quỹ trong năm nay                   | -                      | -                    | 13.345.149.300        | (14.679.664.230)                  | (1.334.514.930)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay              | -                      | -                    | -                     | (10.451.867.100)                  | (10.451.867.100)       |
| Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị         | -                      | -                    | -                     | (467.080.225)                     | (467.080.225)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                         | <b>96.380.610.000</b>  | <b>622.500.000</b>   | <b>15.092.661.021</b> | <b>19.727.769.543</b>             | <b>131.823.540.564</b> |



Lâm Anh Thư  
Người lập



Lâm Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Mai Bảo Ngọc  
Tổng Giám đốc